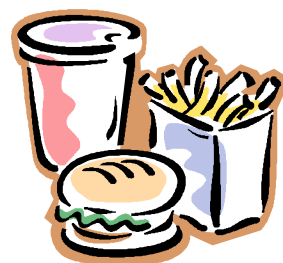


かんたん！中国語

～ ファストフード ～



kuài cān 快 餐	Fast food	ファーストフード
hàn bǎo bāo 汉 堡 包	Hamburger	ハンバーガー
píng guǒ pài 苹 果 派	Apple pie	アップルパイ
zhī shì hàn bǎo 芝 士 汉 堡	Cheeseburger	チーズバーガー
pī sà 披 萨	Pizza	ピザ
shǔ tiáo 薯 条	Fried Potato	フライドポテト
rè gǒu 热 狗	Hot dog	ホットドッグ
nǎi xī 奶 昔	Shake	シェイク
sè lā 色 拉	Salad	サラダ
miàn bāo 面 包	Bread	パン
hā gēn dá sī 哈 根 达 斯	Haagen Dazs	ハーゲンダッツ
mài dāng láo 麦 当 劳	McDonalds	マクドナルド
kěn dé jī 肯 德 基	KFC	ケンタッキー
xīng bā kè 星 巴 克	Starbucks	スターバックス
lè tiān lì 乐 天 利	Lotteria	ロッテリア